|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NQ-HĐND**DỰ THẢO TỈNH ĐỒNG NAI MỚI** | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2025* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ ……**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số...ngày...tháng...năm... của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vị điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai.

 Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thôn, ấp, khu dân cư (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.

b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.

c) Có nhu cầu và đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ về đất đai

1. Nhà nước hỗ trợ về đất đai theo Điều 1 Nghị quyết này khi địa phương có quỹ đất.

2. Phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa, dân tộc.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch; đối xử công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng.

**Điều 4. Chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số:**

Thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số thì được bố trí đất với diện tích tối thiểu là 500m2 để xây dựng công trình sinh hoạt cộng đồng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

**Điều 5. Quỹ đất để thực hiện chính sách về đất đai**

Quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai.

**Điều 6. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất**

1. Không thu tiền sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp giao đất nông nghiệp trong hạn mức.

2. Giảm 50% tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau:

a) Giao đất ở trong hạn mức;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Hạn mức giao đất**

Hạn mức giao đất cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này như sau:

1. Đất ở được tính theo hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

a) Không quá 01 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;

Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 02 ha.

b) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với xã;

Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 04 ha.

3. Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng

a) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;

b) Không quá 04 ha cho mỗi loại đất đối với xã.

4. Hạn mức giao đất nông nghiệp nêu trên được tính trong tổng hạn mức giao đất nông nghiệp được quy định tại Điều 176 Luật Đất đai 2024.

**Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai**

Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất thực hiện dự án hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách giao về cho cấp xã theo phương án do Ủy ban nhân dân xã đề xuất và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; đảm bảo nguồn kinh phí, bố trí nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024, thay thế Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Chính phủ;- Văn phòng Quốc hội (A+B);- Văn phòng Chính phủ(A+B);- Bộ Nội vụ;- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật – Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy;- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;- Các sở, ban, ngành và đoàn thể của tỉnh;- HĐND, UBND các huyện, thành phố;- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;- Cổng TTĐT tỉnh;- Lưu: VT. P.CTHĐND | **CHỦ TỊCH** |